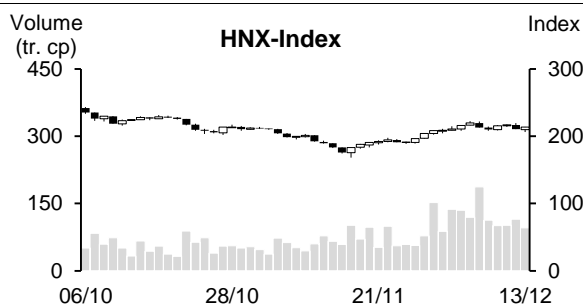
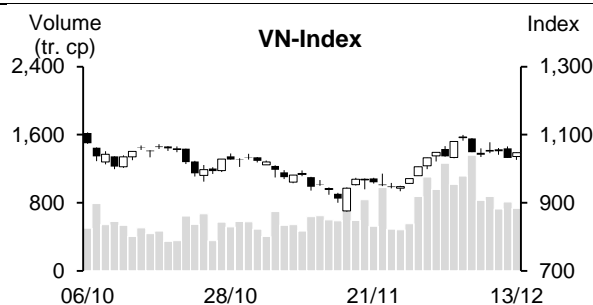


13/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,047.45	1.49%	1,056.43	1.83%	213.59	1.45%
Tổng KLGD (tr. cp)	798.90	-12.19%	256.64	-11.04%	98.33	-22.98%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	735.99	-9.02%	241.98	10.00%	95.72	-16.64%
TB 20 phiên (tr. cp)	851.89	-13.61%	274.19	-11.75%	100.67	-4.92%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,241	-19.29%	6,039	-20.84%	1,405	-19.57%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,115	-10.47%	5,675	6.86%	1,357	-16.42%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,196	-8.20%	6,092	-6.84%	1,272	6.68%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	258	52%	24	80%	91	42%
Số mã giảm	160	32%	4	13%	71	33%
Số mã đứng giá	80	16%	2	7%	56	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên đảo chiều tăng điểm trở lại. Trong phần lớn thời gian giao dịch của phiên hôm nay, các chỉ số chính rung lắc và liên tục đảo chiều quanh ngưỡng tham chiếu với sự phân hóa của nhiều nhóm ngành. Tâm lý thận trọng của các nhà đầu tư còn được thể hiện qua xu hướng sụt giảm của thanh khoản trong những phiên gần đây. Trong nửa cuối phiên chiều, thị trường bất ngờ nổi sóng khi dòng tiền ồ ạt trở lại kéo trụ. Trong đó, không thể không nhắc đến động thái giải ngân mạnh của dòng vốn ngoại. Tâm điểm là sắc tím của nhóm cổ phiếu chứng khoán cùng đà tăng mạnh của nhóm ngân hàng và bất động sản. Nhiều nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ cũng đồng loạt hưởng ứng giúp các chỉ số chính tăng vọt và đóng cửa cao nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn tương đối thận trọng. Mặc dù vậy, chỉ số đã vượt qua được áp lực của MA5 và duy trì đóng cửa trên đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy nhịp điều chỉnh kỹ thuật khởi động từ phiên 6/12 có dấu hiệu kết thúc và chỉ số có thể sẽ quay lại xu hướng phục hồi ngắn hạn. Thêm vào đó, đường RSI có dấu hiệu tăng trở lại và đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua ngắn hạn, cho thấy chỉ số có thể sớm xuất hiện cơ hội đi lên thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm trở lại khi tiệm cận vùng hỗ trợ MA50, và chỉ số đã vượt qua MA5, cùng với đường MA20 đang hướng lên tích cực, cho thấy đà tăng ngắn hạn đang mạnh lên và chỉ số có thể hướng lên vùng đỉnh cũ 222 điểm. Nhìn chung, thị trường có dấu hiệu kết thúc nhịp điều chỉnh kỹ thuật và quay lại xu hướng chính là phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng danh mục lướt sóng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt và có dự báo kinh doanh quý 4 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: PAN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: LCG, LAS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PAN	Mua	14/12/22	16	16	0.0%	18.9	18.1%	15.1	-5.6%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LCG	Quan sát mua	14/12/22	7.47	9-9.5	Tín hiệu tạo tam giác tích lũy khá tốt + có phiên tăng kéo MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng tích lũy xong và tiếp tục nhịp hồi
2	LAS	Quan sát mua	14/12/22	8.6	10.2-11.2	Tín hiệu tích lũy trên các đường MA khá tốt với nền nhỏ, vol cạn -> có cơ hội sớm break nền khi thị trường hồi phục

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	31.4	26.2	19.8%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	RAL	Mua	28/11/22	82.6	75.3	9.7%	99	31.5%	70.5	-6.4%	
3	VCG	Nắm giữ	01/12/22	19	15.6	21.8%	19.5	25.0%	14.1	-10%	
4	PTB	Mua	13/12/22	43.9	43.55	0.8%	53.7	23.3%	41.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Chính thức nâng tỷ lệ ký quỹ chứng khoán phái sinh lên 17%

Ngày 30/11, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn về việc chấp thuận điều chỉnh tăng tỷ lệ ký quỹ ban đầu của hợp đồng tương lai (HĐTL) chỉ số VN30 từ mức 13% lên 17%.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) tiến hành điều chỉnh tỷ lệ ký quỹ ban đầu kể từ ngày 15/12/2022 (thứ Năm tuần này).

Trước đây, tỷ lệ ký quỹ phái sinh ban đầu được quy định ở mức 10%, sau đó được nâng lên 13% vào thời điểm tháng 7/2018. Động thái một lần nữa nâng tỷ lệ ký quỹ phái sinh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước diễn ra trong bối cảnh thời gian gần đây thị trường chứng khoán phái sinh đang thu hút dòng tiền mạnh mẽ. Khối lượng giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số VN30 (VN30F1M) đều quanh ngưỡng 400.000 - 600.000 hợp đồng, tương ứng giá trị vượt hơn 50.000 tỷ đồng.

Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định 65 nhằm “gỡ khó” cho thị trường trái phiếu

Bộ Tài chính đã trình Chính phủ dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định 65 với một số đề xuất đáng chú ý như lùi một năm thực hiện quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, xếp hạng tín nhiệm với nhà phát hành và cho phép kéo dài kỳ hạn trái phiếu.

Nâng tiêu chuẩn nhà đầu tư chuyên nghiệp từ năm 2024

Nghị định 65 quy định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp phải đảm bảo danh mục nắm giữ có giá trị trung bình 2 tỷ đồng tối thiểu trong 180 ngày, không bao gồm tiền đi vay.

Giãn yêu cầu xếp hạng tín nhiệm thêm một năm

Trước đó, Nghị định 65 yêu cầu từ ngày 1/1/2023, hồ sơ chào bán trái phiếu của doanh nghiệp phát hành trái phiếu phải có kết quả xếp hạng tín nhiệm, được áp dụng với những doanh nghiệp có (i) tổng giá trị trái phiếu huy động trong 12 tháng lớn hơn 500 tỷ đồng và lớn hơn 50% vốn chủ sở hữu hoặc (ii) tổng dư nợ trái phiếu lớn hơn 100% vốn chủ sở hữu.

Cho phép kéo dài kỳ hạn trái phiếu

Đáng chú ý, Bộ Tài chính còn đề xuất cho phép doanh nghiệp được thay đổi kỳ hạn, hoán đổi trái phiếu đã phát hành theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu tối đa không quá 2 năm so với kỳ hạn tại phương án phát hành trái phiếu đã công bố cho nhà đầu tư. Việc gia hạn phải được các chủ sở hữu trái phiếu đại diện trên 65% tổng số trái phiếu lưu hành chấp thuận.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Doanh thu xuất khẩu tháng 11 của Vĩnh Hoàn ở mức gần thấp nhất năm

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 11/2022, CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) ghi nhận doanh thu xuất khẩu 893 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ và là mức gần thấp nhất cả năm, chỉ sau tháng 1. Tổng doanh thu xuất khẩu 11 tháng là 12,740 tỷ đồng.

Xét về cơ cấu, doanh thu cá tra tháng 11 đạt 480 tỷ đồng, giảm 22% so với cùng kỳ và là tháng đầu tiên đi lùi kể từ đầu năm. Tuy nhiên, cá tra vẫn là mảng đóng góp chính vào doanh thu của Vĩnh Hoàn.

Xét theo thị trường, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất giúp Vĩnh Hoàn thu về 361 tỷ đồng tổng doanh thu. So với cùng kỳ năm 2021, doanh thu xuất khẩu sang Mỹ giảm 12%.

Năm 2022, VHC đặt kế hoạch doanh thu 13,000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1,600 tỷ đồng, tăng lần lượt 43.6% và 45.6% so với thực hiện năm 2021.

Ngành vận tải biển thăng hoa, Hải An (HAH) ước lãi kỷ lục 835 tỷ nhưng kế hoạch 2023 lao dốc

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (mã CK: HAH) vừa công bố nghị quyết HĐQT thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

Theo đó, HAH ước tính tổng sản lượng năm 2022 vượt 1 triệu TEU, vượt 6% kế hoạch so với cùng kỳ. Tổng doanh thu HAH ước đạt 3.145 tỷ đồng, vượt 32% kế hoạch năm và tăng 61% so với doanh thu năm 2021. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất công ty mẹ cũng ước vượt 52% kế hoạch với 835 tỷ đồng, tăng 87% so với cùng kỳ.

Mặc dù kết quả kinh doanh năm 2022 đạt mức tăng trưởng khá ấn tượng, nhưng HAH lại đặt kế hoạch năm 2023 đi lùi với tổng sản lượng 973.000 TEU, giảm gần 3%. Tổng doanh thu 2.631 tỷ đồng, giảm 16%; lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông công ty mẹ giảm mạnh tới 64% về còn 300 tỷ đồng.

S4A chốt quyền chi cổ tức tiền mặt tỷ lệ 15%

CTCP Thủy điện Sê San 4A (SHJC, HOSE: S4A) thông báo chốt quyền trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 09/12/2022. Với tỷ lệ thực hiện 15% cùng hơn 42 triệu cp đang lưu hành, ước tính S4A cần chi hơn 63 tỷ đồng để hoàn tất đợt chi trả này. Ngày thanh toán dự kiến vào 05/01/2023.

Về tình hình kinh doanh, kết thúc quý 3/2022, S4A ghi nhận doanh thu tăng 27% so với cùng kỳ, lên 81 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng 9%, đạt gần 28 tỷ đồng.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	53,000	4.95%	0.26%
TCB	28,800	5.88%	0.14%
VCB	78,200	1.03%	0.09%
CTG	28,150	2.55%	0.08%
BID	38,700	1.57%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	9,400	9.30%	0.26%
CEO	23,300	8.88%	0.19%
MBS	14,200	9.23%	0.18%
IDC	37,500	3.31%	0.16%
PVS	22,800	2.70%	0.11%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	61,600	-2.38%	-0.14%
VNM	78,000	-0.64%	-0.03%
REE	79,000	-1.25%	-0.01%
SAB	178,000	-0.17%	0.00%
HPX	6,950	-6.96%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	69,500	-1.00%	-0.08%
KSF	69,500	-1.00%	-0.08%
L14	59,100	-4.83%	-0.04%
SCG	66,100	-1.34%	-0.03%
TVC	4,800	-9.43%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	18,200	2.25%	55,178,341
VND	15,450	6.92%	45,069,238
DIG	18,450	3.94%	28,587,664
HPX	6,950	-6.96%	28,321,086
STB	22,550	5.87%	25,987,881

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,400	9.30%	24,911,086
CEO	23,300	8.88%	15,685,076
PVS	22,800	2.70%	6,034,589
HUT	17,200	1.18%	5,709,586
IDJ	9,600	6.67%	4,582,788

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	18,200	2.25%	1,006.2
VND	15,450	6.92%	659.2
STB	22,550	5.87%	569.1
SSI	20,400	6.53%	492.3
DIG	18,450	3.94%	484.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	23,300	8.88%	325.6
SHS	9,400	9.30%	222.3
IDC	37,500	3.31%	166.1
PVS	22,800	2.70%	134.7
HUT	17,200	1.18%	95.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

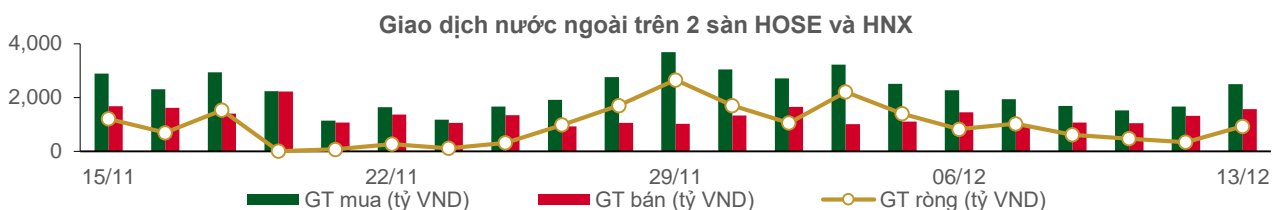
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FTS	9,343,620	179.40
VSC	3,304,000	101.90
VPB	5,140,000	88.10
VRE	2,800,000	75.60
LPB	4,500,000	60.75

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,712,100	29.02
HTP	358,200	13.22
SHS	500,000	4.30
CLM	10,000	0.65
NVB	37,900	0.64

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	98.16	2,455.20	55.12	1,557.91	43.04	897.30
HNX	1.61	40.57	0.35	6.27	1.27	34.30
Tổng 2 sàn	99.78	2,495.77	55.47	1,564.18	44.31	931.60



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
NVL	18,200	12,244,800	225.75
VNM	78,000	2,186,600	170.54
STB	22,550	7,416,700	161.91
VHM	53,000	2,809,600	143.18
VCB	78,200	1,751,700	137.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	37,500	615,989	22.45
TNG	15,200	373,800	5.68
PVI	45,400	80,600	3.64
SHS	9,400	271,300	2.41
PVS	22,800	92,300	2.08

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	78,000	3,418,400	266.61
VCB	78,200	1,612,600	126.72
MSN	97,000	1,200,900	116.49
STB	22,550	5,255,300	116.21
FUEVFNVD	22,820	3,028,400	68.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	39,500	75,100	2.91
IDC	37,500	16,700	0.62
SHS	9,400	54,100	0.50
CEO	23,300	21,000	0.44
CDN	30,600	14,900	0.42

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	18,200	8,541,600	158.94
VHM	53,000	2,132,100	108.90
VND	15,450	5,958,800	86.27
SSI	20,400	3,274,600	62.90
HPG	19,000	3,385,000	62.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	37,500	599,289	21.84
TNG	15,200	373,800	5.68
PVI	45,400	72,652	3.28
PVS	22,800	91,100	2.05
SHS	9,400	217,200	1.91

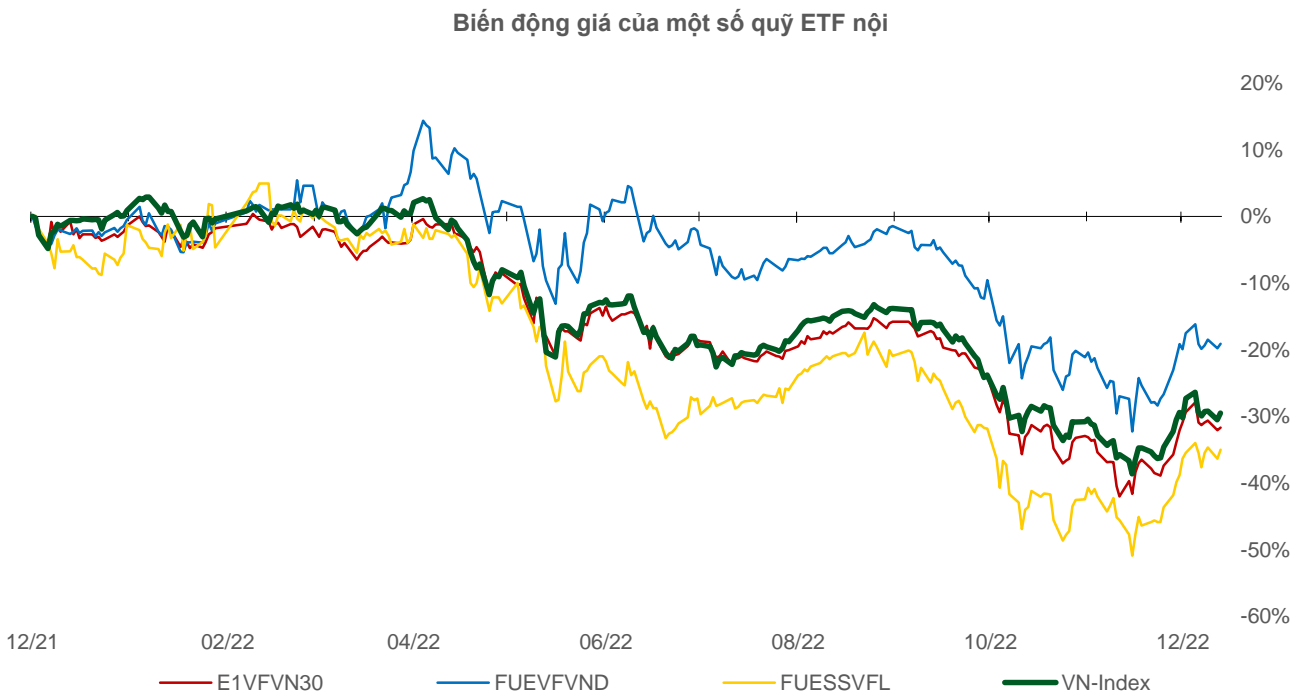
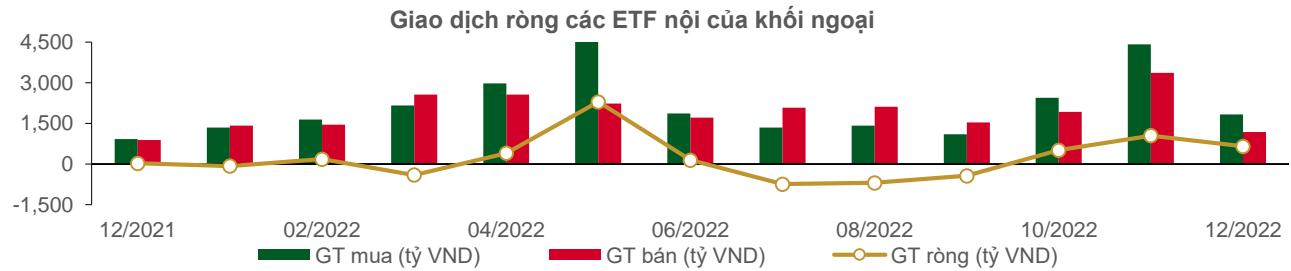
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	78,000	(1,231,800)	(96.07)
FUEVFNVD	22,820	(982,100)	(22.24)
VIC	61,600	(182,100)	(11.12)
PTB	43,900	(172,700)	(7.39)
LPB	13,400	(500,000)	(6.52)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	39,500	(30,400)	(1.17)
CDN	30,600	(14,800)	(0.41)
MBS	14,200	(23,500)	(0.33)
PVL	3,300	(100,000)	(0.32)
NDN	6,700	(20,000)	(0.14)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,900	0.6%	3,763,403	66.54	E1VFN30	63.30	52.57	10.74
FUEMAV30	12,440	1.6%	14,500	0.18	FUEMAV30	0.10	0.07	0.03
FUESSV30	12,760	0.2%	3,019	0.04	FUESSV30	0.01	0.02	(0.01)
FUESSV50	15,000	0.0%	1,300	0.02	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	14,800	2.1%	588,300	8.54	FUESSVFL	8.46	4.94	3.52
FUEVFN30	22,820	0.8%	3,487,635	79.02	FUEVFN30	46.32	68.56	(22.24)
FUEVN100	13,370	0.6%	73,400	0.97	FUEVN100	0.51	0.81	(0.30)
FUEIP100	7,410	1.1%	56,200	0.41	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	6,840	0.3%	62,600	0.43	FUEKIV30	0.25	0.17	0.08
FUEDCMID	8,680	4.6%	23,700	0.20	FUEDCMID	0.16	0.02	0.14
FUEKIVFS	8,420	-0.8%	51,700	0.44	FUEKIVFS	0.21	0.23	(0.01)
Tổng cộng			8,125,757	156.78	Tổng cộng	119.34	127.38	(8.04)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	130	18.2%	82,680	21	23,050	36	(94)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	360	0.0%	40,190	108	23,050	189	(171)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	120	0.0%	720	31	77,200	15	(105)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	140	-6.7%	10,730	21	77,200	76	(64)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	360	-5.3%	4,780	108	77,200	202	(158)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	740	-2.6%	4,980	261	77,200	460	(280)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	400	-7.0%	530	79	77,200	199	(201)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,190	-0.8%	3,470	175	77,200	1,163	(27)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	20	0.0%	1,380	21	16,450	0	(20)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	370	-2.6%	48,050	105	16,450	121	(249)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	140	0.0%	800	87	16,450	11	(129)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	-50.0%	14,500	14	19,000	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	121,430	21	19,000	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	220	-4.4%	10,100	105	19,000	44	(176)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	390	30.0%	6,790	13	19,000	185	(205)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	10	0.0%	15,670	13	19,000	0	(10)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	210	5.0%	6,050	87	19,000	11	(199)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	40	33.3%	21,720	21	19,000	2	(38)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	150	0.0%	209,210	108	19,000	54	(96)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	790	-2.5%	3,890	79	19,000	181	(609)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	450	4.7%	126,080	78	19,000	100	(350)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,320	3.1%	49,120	175	19,000	1,097	(223)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	270	3.9%	29,720	105	27,900	45	(225)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	50	-28.6%	116,500	13	27,900	0	(50)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	100	25.0%	32,110	87	27,900	4	(96)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	0.0%	60,740	21	27,900	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	90	12.5%	5,350	21	18,000	19	(71)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	20	0.0%	36,030	13	18,000	0	(20)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	100.0%	26,040	21	18,000	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	120	0.0%	31,800	108	18,000	38	(82)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	210	5.0%	93,130	261	18,000	89	(121)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	480	-2.0%	1,140	78	18,000	140	(340)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,160	0.9%	16,670	175	18,000	836	(324)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	40	0.0%	60	14	97,000	4	(36)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	20	0.0%	2,670	21	97,000	0	(20)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	60	-14.3%	4,680	27	97,000	3	(57)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	470	-4.1%	20	105	97,000	198	(272)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	170	0.0%	930	31	97,000	48	(122)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	380	-11.6%	8,340	87	97,000	152	(228)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	720	0.0%	500	79	97,000	320	(400)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	1,140	-0.9%	350	175	97,000	1,053	(87)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	100.0%	110	27	46,400	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	10	-50.0%	48,430	13	46,400	0	(10)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2210	70	-50.0%	1,100	87	46,400	21	(49)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	13,030	21	46,400	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	29,610	108	46,400	3	(77)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	540	0.0%	9,380	175	46,400	399	(141)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	450	14	18,200	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	1,590	21	18,200	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	30	0.0%	1,030	27	18,200	0	(30)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	140	-12.5%	6,010	105	18,200	0	(140)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	120	-20.0%	16,520	87	18,200	0	(120)	88,890	16.0	10/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2204	10	0.0%	7,850	21	15,500	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	110	-15.4%	47,080	105	15,500	0	(110)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	140	40.0%	21,000	78	15,500	0	(140)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	220	-8.3%	9,210	21	112,500	262	42	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	120	-25.0%	610	27	112,500	7	(113)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	200	0.0%	520	31	112,500	144	(56)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	240	9.1%	3,910	105	11,400	100	(140)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	160	6.7%	3,080	31	11,400	86	(74)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	170	-10.5%	590	87	11,400	55	(115)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	220	-4.4%	9,950	118	11,400	58	(162)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	850	0.0%	7,580	175	11,400	1,128	278	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	100	42.9%	16,680	14	22,550	63	(37)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	110	37.5%	36,900	21	22,550	46	(64)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	560	-15.2%	27,910	27	22,550	479	(81)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	830	6.4%	152,230	105	22,550	503	(327)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	60	0.0%	68,310	21	22,550	65	5	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	370	5.7%	117,810	108	22,550	367	(3)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	820	28.1%	1,620	79	22,550	629	(191)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,140	12.9%	21,760	78	22,550	837	(303)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,030	9.6%	32,940	78	22,550	696	(334)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	50.0%	5,910	31	28,800	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	0.0%	2,210	13	28,800	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	0.0%	20,730	13	28,800	1	(19)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	10	0.0%	33,550	21	28,800	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	110	10.0%	101,130	108	28,800	14	(96)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	260	0.0%	18,670	261	28,800	96	(164)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	120	0.0%	2,350	79	28,800	23	(97)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,630	-0.6%	7,710	175	28,800	1,315	(315)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	490	-7.6%	1,730	105	23,000	184	(306)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	30	0.0%	31,410	21	23,000	14	(16)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	50	14	53,000	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	44,950	21	53,000	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	240	4.4%	10,120	105	53,000	22	(218)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	220	10.0%	35,020	87	53,000	19	(201)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	90	12.5%	185,610	21	53,000	10	(80)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	380	0.0%	41,520	108	53,000	174	(206)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	680	9.7%	45,490	261	53,000	292	(388)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	740	-2.6%	28,270	78	53,000	340	(400)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	890	2.3%	25,240	175	53,000	668	(222)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	30	0.0%	10	14	112,000	0	(30)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	300	3.5%	19,820	105	112,000	53	(247)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	270	3.9%	14,560	87	112,000	41	(229)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	980	-3.9%	34,680	105	78,000	715	(265)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2209	610	-4.7%	1,840	87	78,000	307	(303)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,030	-20.7%	1,940	79	78,000	1,433	(597)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,650	1.5%	920	175	78,000	2,142	(508)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	60	-14.3%	4,770	31	17,100	5	(55)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	30	0.0%	41,260	21	17,100	0	(30)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	270	3.9%	25,960	108	17,100	86	(184)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	360	2.9%	40,450	261	17,100	160	(200)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	780	2.6%	9,030	79	17,100	212	(568)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	70	0.0%	30,400	14	28,000	14	(56)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	470	-4.1%	530	105	28,000	266	(204)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	450	12.5%	23,620	31	28,000	293	(157)	30,000	2.0	13/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2213	480	-7.7%	620	87	28,000	180	(300)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	390	-23.5%	52,640	21	28,000	334	(56)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,070	-13.7%	9,940	108	28,000	869	(201)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	950	4.4%	7,840	261	28,000	731	(219)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,010	-6.5%	6,170	79	28,000	1,212	(798)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	730	-1.4%	7,340	78	28,000	442	(288)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	940	9.3%	5,660	175	28,000	960	20	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	46,400	44,700	05/12/2022	4,991	13.1	2.3
POW	HOSE	11,400	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	178,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	84,900	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	27,750	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,050	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	78,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,800	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	18,000	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,950	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	13,400	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	14,081	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	78,200	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	38,700	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,150	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	28,800	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	23,050	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	17,100	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,450	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	23,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,200	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,750	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,900	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,800	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	105,600	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	20,500	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	49,900	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	45,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	21,550	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	22,500	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	15,000	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	21,000	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,350	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	79,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,800	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	77,200	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5

CTR	HOSE	53,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	19,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,700	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	10,300	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	13,000	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	56,800	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	39,200	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	34,700	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	93,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,800	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	55,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	27,900	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	30,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	53,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	97,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	62,200	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	16,400	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	17,250	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,177	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	34,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	26,000	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	71,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
PNJ	HOSE	112,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	75,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	44,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	20,800	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	31,400	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Phu Hung Fund Management Joint Stock Company

21st Floor, Phu My Hung Building, 08 Hoang Van Thai St, Tan Phu Ward. District 7, HCM.

Phone: (84-28) 5413 7991

Web: www.phm.vn